

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-4-2018
Về việc “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Trung

2. Bà Tạ Ngọc Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Vĩnh Hưng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham
gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Trắc- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh
Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2017/TLST-
HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28
tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-HNGĐ ngày
30/3/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H sinh năm: 1979. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã K, huyện
Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Trương Văn H1, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã K,
huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị R (tên gọi khác R1),
sinh năm 1964. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An

Bà H, ông H1 có mặt, bà R vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu của nguyên đơn: Theo đơn xin ly hôn đề ngày 06/9/2017, tại
biên bản hòa giải ngày 05/02/2018 nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn
nhân: xin ly hôn với ông H1; Về con chung: Yêu cầu nuôi con chung tên Trương

Thị Thu H2, sinh ngày 12/7/2001 và Trương Văn Nh, sinh ngày 07/02/2007, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con. Không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu về con chung, bà yêu cầu nuôi cháu H2, giao cháu Nh cho ông H1, bà tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng để nuôi cháu Nh.

Về ý kiến của bị đơn: Theo bản tự khai ngày 05/01/2018 và biên bản hòa giải ngày 05/02/2018 và tại phiên tòa thể hiện ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Trường hợp Tòa án đưa vụ án xét xử cho ly hôn thì về con chung ông đồng ý giao con chung Thu H2 cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc, ông không cấp dưỡng nuôi con vì cháu H2 đã tự đi làm được; Ông yêu cầu nuôi cháu Nh. Tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Về ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà R: Không có yêu cầu trong vụ án này.

Về các tình tiết cụ thể của vụ án:

Bà H và ông H1 thống nhất trình bày như sau: Bà H và ông H1 tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự tìm hiểu nhau thời gian vài tháng, hai người có tổ chức lễ cưới vào năm 2000. Bà và ông H1 sống đến năm 2011 thì mới đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An và được UBND xã K cấp giấy chứng nhận kết hôn bản chính số 37 quyền số 01 ngày 06/9/2011. Sau khi cưới vợ chồng bà sống ở ấp B, xã K. Về tài sản chung có 01 căn nhà tôn đã cũ, 01 chiếc xe máy sirius biển số xe 03210 do ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe. Về nợ chung: Còn nợ bà Nguyễn Thị R 10.000.000đồng. Có hai con chung tên Trương Thị Thu H2, sinh ngày 12/7/2001 và Trương Văn Nh, sinh ngày 07/02/2007; Cháu H2 đang đi làm cùng bà H ở Bến Lức, cháu Nh đang ở nhà cùng ông H1.

Bà H và ông H1 không thống nhất: Bà H thì cho rằng cuộc sống hạnh phúc đến năm 2003 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H1 đánh đập bà vô cớ, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi về việc chi tiêu tiền bạc trong gia đình, ông H1 thường hay tính toán chuyện tiền bạc, bà thì lo mua sắm chi tiêu trong gia đình nhưng ông H1 cho rằng bà chi tiêu không rõ ràng; Ngoài ra, ông H1 còn ghen tuông vô cớ rồi kiểm chuyện chửi bới, đánh đập bà, thậm chí còn làm mất uy tín, danh dự của bà ở những chỗ đông người. Vì vậy, bà cảm thấy cuộc sống hôn nhân với ông H1 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H1. Ông H1 thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm vì bà H hay nói chuyện với những người khác mà ông không thích, ông đã nói bà H nhiều lần nhưng bà H vẫn không nghe nên ông có chửi bà H, còn việc ông đánh bà H là vì bà H đi đám tiệc nhưng không về nhà mà tiếp tục đi chơi nên xảy ra cự cãi rồi ông có đánh bà H nhưng chỉ có 01 lần và xảy ra lâu rồi.

Tại phiên tòa: Bà H trình bày bổ sung bà đã không còn sống chung với ông H1 từ tháng 02/2018, hiện tại bà đang đi làm công nhân ở Bến Lức, mức lương là hơn 7.000.000 đồng/1 tháng nên đủ nuôi bà và con, hiện tại chỉ còn nợ bà R 5.000.000 đồng.

Bà R trình bày trong biên bản hòa giải ngày 27/02/2018: Vợ chồng bà H và ông H1 còn nợ bà số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này ông H và bà H1 mượn để mua vật liệu xây dựng.

Về ý kiến của Viện kiểm sát:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đầy đủ và đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành chưa đầy đủ các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự như: Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 30/3/2018 vắng mặt không rõ lý do, phiên tòa ngày 18/4/2018, nguyên đơn, bị đơn đến không đúng giờ;

Nội dung vụ án: Bà H và ông H1 mâu thuẫn từ việc ông H1 tính toán trong việc chi tiêu hàng ngày, không tôn trọng, ghen tuông vô cớ và còn có hành vi đánh đập bà H, như vậy, ông H1 đã vi phạm một trong những điều cấm được quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình; Bản thân bà H xác định không còn tình cảm với ông H1, hôn nhân không có mục đích; Mặt khác từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến mở phiên tòa xét xử vụ án, ông H1 đã nhiều lần vắng mặt không rõ lý do (cụ thể là hòa giải ngày 27/02/2018 và phiên tòa lần thứ nhất ngày 30/3/2018), tại phiên tòa hôm nay ông H1 đến trễ vì vậy có căn cứ cho rằng ông H1 đã không có thiện chí muốn hàn gắn gia đình; Về con chung: Các con của bà H và ông H1 đều đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng ở với mẹ nhưng xét điều kiện sinh sống thực tế của các cháu thì cháu Nh đang sống cùng ông H1 tại ấp B, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An còn cháu H2 đang đi làm công nhân cùng bà H; Tại phiên tòa bà H và ông H1 cũng thống nhất về việc giao con chung tên Trương Thị Thu H2 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, ông H1 sẽ trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trương Văn Nh, bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nh mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi, bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu H2; Về chia tài sản chung và nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét.

Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, giao con chung tên Trương Thị Thu H2, sinh ngày 12/7/2001 (giới tính nữ) cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc; Giao con chung tên Trương Văn Nh, sinh ngày 07/02/2007 (giới tính nam) cho ông Trương Văn H1 trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc; Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà H như sau: Mỗi tháng bà H cấp dưỡng nuôi cháu Nh 1.000.000 (một triệu) đồng.

Về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ: Ngoài các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp như: bản chính giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh các con, xác nhận về cư trú ông H1, bản tự khai, bản photo giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà H, Tòa án đã tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ như: bản tự khai ghi ý kiến của các con chung, xác minh tình trạng hôn nhân của bà H và ông H1 tại nơi sinh sống ngày 01/02/2018. Các tài liệu chứng cứ nêu trên đã được Tòa án công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bà H yêu cầu ly hôn với ông H1 và tranh chấp nuôi con chung; Ông H1 có nơi cư trú tại ấp B, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của bà H và ông H1 là hôn nhân hợp pháp được hình thành trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào năm 2011 theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp;

Tại buổi hòa giải ngày 05/02/2018, bà H và ông H1 xác định vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến dẫn đến cự cãi và ông H1 đã có vài lần đánh bà H mà nguyên nhân chính là từ việc chi tiêu trong gia đình và vấn đề giao tiếp xã hội của bà H với những người khác nên bà H nộp đơn ly hôn, ông H1 cho rằng vấn đề mâu thuẫn nêu trên vợ chồng sẽ giải quyết được nên xin được đoàn tụ để chăm lo cho các con. Xét thấy, hành vi của đánh bà H của ông H1 đã vi phạm vào một trong những hành vi bị cấm trong hôn nhân gia đình theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân gia đình; Quá trình giải quyết vụ án, ông H1 có nguyện vọng đoàn tụ nên Tòa án đã cho ông H1 thời gian để hàn gắn gia đình nhưng khi Tòa án tổ chức hòa giải lại lần hai vào ngày 27/02/2018 thì ông H1 không có mặt và khi Tòa án mở phiên tòa để đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Quyết định, giấy báo cho ông H1 nhưng ông H1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, đến phiên tòa lần thứ hai thì ông đến trễ. Như vậy, có căn cứ cho rằng ông H1 chưa thể hiện hết thiện chí muốn hàn gắn gia đình; Mặt khác, từ khi Tòa án cho thời gian để cải thiện gia đình thì tình trạng hôn nhân của ông H1 và bà H không có chuyển biến mà vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn nên tháng 01/2018 đến nay bà H đã bỏ nhà đi, không còn sống chung với ông H1; Hiện tại bà không còn tình cảm với ông H1.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của bà H và ông H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; Đồng thời ông H1 còn có hành vi bạo lực gia đình là vi phạm điểm h khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình nên việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Mặc dù các con chung tên Trương Thị Thu H2, sinh và Trương Văn Nh đều đã trên 7 tuổi, các cháu có nguyện vọng được sống với mẹ nhưng xét điều kiện sinh sống, học tập thực tế của các cháu thì cháu Nh đang học tại trường tiểu học K và ở cùng ông H1 tại ấp B, xã K, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An còn cháu H2 thì đang sống cùng bà H tại nhà trọ ở huyện Bến Lức, tỉnh Long An; Đồng thời, bà H và ông H1 đều có việc làm ổn định, qua xác nhận của địa phương thì ông bà đều đảm bảo có lối sống lành mạnh, đạo đức tốt, không vi

phạm pháp luật và tệ nạn xã hội nên đều đảm bảo đủ điều kiện nuôi con; Bà H và ông H1 cũng thống nhất giao cháu H2 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, ông H1 sẽ nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Nh.

Vì vậy, để đảm bảo cho các cháu sống ổn định, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H và ông H1, giao con chung tên Thu H2 cho bà H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, giao con chung tên Nh cho ông H1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bà H, mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian từ tháng 5/2018 đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi. Bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi cháu H2 nên không xem xét.

Bà H và ông H1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung và quyền yêu cầu thay đổi nuôi con theo quy định pháp luật.

[4] Về chia tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H1 cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[5] Về chia nợ chung: Bà H xác định hiện nay chỉ còn nợ bà R và bà R cũng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu về ly hôn tranh chấp nuôi con của bà H.

[6] Về án phí: Do bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn, cấp dưỡng nuôi con và bà H không thuộc trường hợp được miễn án phí nên bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các điều 5, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung của bà Lê Thị H.

Về hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Trương Văn H1.

Về con chung: Giao con chung tên Trương Thị Thu H2, sinh ngày 12/7/2001 (giới tính nữ) cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc;

Giao con chung tên Trương Văn Nh, sinh ngày 07/02/2007 (giới tính nam) cho ông Trương Văn H1 trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà H như sau: Mỗi tháng bà H cấp dưỡng nuôi cháu Nh 1.000.000 (một triệu) đồng; Thời gian chấp

dưỡng: Từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi. Bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi cháu H2 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sung công quỹ Nhà nước. Chuyển 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 26/12/2017 theo biên lai thu tiền số 0004665 sang tiền án phí nên bà H còn phải nộp tiếp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Báo cho bà H, ông H1 biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bà R vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu